

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

Mã số: 7140231

*(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Anh

Tiếng Anh: English Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140231

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language Teacher Education
(Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có phẩm chất đạo đức tốt, khả năng thích ứng cao, có năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; được trang bị tri thức về giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ: phương pháp giảng dạy, hiểu về người học, hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và môi trường dạy học tiếng Anh trong nước và quốc tế, để có khả năng dạy tiếng Anh trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

Trong tương lai (sau 3 - 6 năm), cử nhân chương trình Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà giáo dục giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên

cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung, những người có thể tạo ra sự thay đổi trong thực hành nghề nghiệp và dẫn dắt, tạo ảnh hưởng trong nghề nghiệp.

3. Hình thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp một cách xuất sắc, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng được kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thế giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các nước nói tiếng Anh trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Anh ở bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

CDR 5: Vận dụng hiệu quả những hiểu biết về người học, kinh nghiệm học ngoại ngữ, hiểu biết về bối cảnh giáo dục và hệ thống các quy chuẩn giáo dục của Việt Nam và quốc tế vào các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

CDR 6: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

CDR 7: Thiết kế thành thạo kế hoạch dạy học, khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy hiệu quả theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình môn học và chương trình khung, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể.

CDR 8: Sử dụng hiệu quả các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học.

CDR 9: Thiết kế và triển khai hiệu quả các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông, dựa trên sự phối hợp với các bên liên quan trong hoàn cảnh và điều kiện thực tế.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng và dẫn dắt các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Thể hiện cam kết và trách nhiệm trong việc đóng góp, dẫn dắt cho chuyên ngành học và nghề nghiệp với tư cách là một nhà giáo dục ngoại ngữ.

CDR 14: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo trong môi quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp cao: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Anh ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Anh;

Cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Anh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	147	tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	21	tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực	15	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	9	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	6	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành	18	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	12	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	6	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành	42	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	30	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	12	<i>tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành	51	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	23	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	15	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Kiến tập, Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	13	<i>tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1307B	Tiếng Pháp B1 <i>General French B1</i>					
	FLF1407B	Tiếng Trung Quốc B1 <i>General Chinese B1</i>					
	FLF1507B	Tiếng Đức B1 <i>General German B1</i>					
	FLF1607B	Tiếng Nhật B1 <i>General Japanese B1</i>					
	FLF1707B	Tiếng Hàn Quốc B1 <i>General Korean B1</i>					
	FLF1807B	Tiếng Tây Ban Nha B1 <i>General Spanish B1</i>					
	FLF1907B Video	Tiếng Thái Lan B1 <i>General Thai B1</i>					
	FLF2107B	Tiếng Ý B1					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>General Italian B1</i>					
	FLF2207B Video	Tiếng Lào B1 <i>General Laotian B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1308B	Tiếng Pháp B2 <i>General French B2</i>					
	FLF1408B	Tiếng Trung Quốc B2 <i>General Chinese B2</i>					
	FLF1508B	Tiếng Đức B2 <i>General German B2</i>					
	FLF1608B	Tiếng Nhật B2 <i>General Japanese B2</i>					
	FLF1708B	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>General Korean B2</i>					
	FLF1808B	Tiếng Tây Ban Nha B2 <i>General Spanish B2</i>					
	FLF1908B	Tiếng Thái Lan B2 <i>General Thai B2</i>					
	FLF2108B	Tiếng Ý B2 <i>General Italian B2</i>					
	FLF2208B	Tiếng Lào B2 <i>General Laotian B2</i>					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khôi kiến thức chung theo lĩnh vực	15				5 HP

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
II.1		Bắt buộc	9				
10	FLF1008 Video	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
12	FLF1010 Video	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/15				
13	FLF1009 Video	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
14	FLF1016 Video	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
15	ENG1001B Video	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	
16	FLF1006 Video	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	30	10	5	
17	FLF1005 Video	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	18				6 HP
III.1		Bắt buộc	12				
18	HIS1056 Video	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
19	VLF1052 Video	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
20	FLF1002** Video	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
30	FLF1052 Video	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
III.2		Tự chọn	6/30				
22	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
23	VLF1053** Video	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
24	PHI1051** Video	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
25	FLF1056 Video	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
27	HIS1053** Video	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
28	FLF1057 Video	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
29	FLF1053 Video	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
30	FLF1054 Video	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
31	FLF1055 Video	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	42				14 HP
<i>IV.1</i>		<i>Khối kiến thức tiếng</i>	<i>18</i>				
Sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 5							
32	ENG2068 Video	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1 <i>English for contemporary themes 1</i>	3	10	30	5	
33	ENG2069 Video	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2 <i>English for contemporary themes 2</i>	3	10	30	5	
34	ENG2076***	Tiếng Anh cho các chủ đề liên ngành <i>English for interdisciplinary themes</i>	3	10	30	5	
35	ENG2077***	Nghệ thuật sử dụng tiếng Anh <i>The arts of English use</i>	3	10	30	5	
36	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	10	30	5	
37	ENG2078***	Dự án giáo dục cách tân <i>Innovative education project</i>	3	10	30	5	
<i>IV.2</i>		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	24				
<i>IV.2.1</i>		Bắt buộc	12				
38	ENG2055* Video	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 <i>English Linguistics 1</i>	3	27	15	3	
39	ENG2056* Video	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 <i>English Linguistics 2</i>	3	27	15	3	
40	ENG2052* Video	Đất nước học Anh-Mỹ <i>Introduction to British and American Studies</i>	3	27	15	3	
41	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	Video	<i>Intercultural Communication</i>					
IV.2.2		Tự chọn	12/33				
42	ENG3029	Báo chí trực tuyến <i>Online Journalism</i>	3	27	15	3	
43	ENG3015 Video	Chủ đề quốc tế học <i>Topics in International Studies</i>	3	27	15	3	
44	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English speaking countries</i>	3	27	15	3	
45	ENG2044 Video	Văn minh phương Tây <i>Western Civilization</i>	3	27	15	3	
46	ENG2071	Lịch sử giao thương Đông Á <i>Silk Roads and Samurai</i>	3	27	15	3	
47	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng <i>English for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	
48	ENG3070	Tiếng Anh du lịch <i>English for Tourism</i>	3	10	30	5	
49	ENG2072	Tiếng Anh khoa học công nghệ <i>English for Science and Technology</i>	3	10	30	5	
50	ENG2057	Ngữ dụng học Tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	ENG2055*
51	ENG2073	Biên tập văn bản <i>Text Editing</i>	3	27	15	3	
52	ENG2075	Các tổ chức quốc tế <i>International organisations</i>	3	27	15	3	ENG2055*
V		Khôi kiến thức ngành	51				16 HP

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.1		Bắt buộc	23				
53	PSF3007 Video	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
54	PSF3008 Video	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
55	PSF3010 Video	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo <i>Professional Development and Pedagogical Ethics</i>	3	30	10	5	
56	PSF3006 Video	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State administration & Education management</i>	2	20	6	4	PSF3008
57	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh <i>An Introduction to English Teaching Methodology</i>	3	27	15	3	
58	ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh <i>English language teaching techniques and practices</i>	3	27	15	3	ENG3047*
59	ENG3045*	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	27	15	3	ENG3065
60	ENG3116	Thực hành giảng dạy chiêm nghiệm <i>Reflective language teaching</i>	3	20	20	5	ENG3047*
V.2		Tự chọn	15/36				
61	PSF3009 Video	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology of foreign language teaching</i>	3	10	30	5	PSF3007
62	ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	30	10	5	ENG3047*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>					
63	ENG3078*	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết <i>Curriculum and Syllabus Design</i>	3	30	10	5	ENG3065
64	ENG3094	Dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành <i>Content and Language Integrated Learning</i>	3	27	15	3	ENG3047*
65	ENG3105	Giáo dục Quốc tế và so sánh <i>International and Comparative Education</i>	3	30	10	5	ENG3047*
66	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành <i>ESP Teaching Methodology</i>	3	30	10	5	
67	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	30	10	5	ENG3065
68	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như 1 ngôn ngữ quốc tế <i>Some issues of Teaching English as an International Language</i>	3	30	10	5	ENG3047*
69	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em <i>Fundamentals of Teaching English to young children</i>	3	30	10	5	ENG3065
70	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	20	20	5	
71	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	10	30	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
72	ENG3117	Nghiên cứu hành động cho giáo viên ngoại ngữ <i>Action research for language teacher</i>	3	27	15	3	ENG3047*
V.3		Thực tập - Khóa luận tốt nghiệp	13				
73	ENG3119	Kiến tập và thực hành giảng dạy <i>Observation</i>	3	10	30	5	
74	ENG4001*	Thực tập <i>Internship</i>	3				
75	ENG4054**	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7				
Tổng cộng			147				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.